

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG LÝ BA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG LÝ BA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LY BA CONSTRUCTION AND SERVICES TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: LY BA CONSTRUCTION CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109661777

**3. Ngày thành lập:** 07/06/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Nhà số 5, Thôn Ngọc Lâu, Xã Đại Đồng, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0846061734

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                     | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                       | 1622     |
| 2.  | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính) | 2817     |
| 3.  | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                 | 3100     |
| 4.  | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                        | 3313     |
| 5.  | Xây dựng nhà để ở                                                                             | 4101     |
| 6.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                       | 4102     |
| 7.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                 | 4211     |
| 8.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                  | 4212     |
| 9.  | Xây dựng công trình điện                                                                      | 4221     |
| 10. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                           | 4222     |
| 11. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                            | 4223     |
| 12. | Xây dựng công trình công ích khác                                                             | 4229     |
| 13. | Xây dựng công trình thủy                                                                      | 4291     |
| 14. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                               | 4292     |
| 15. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                         | 4293     |
| 16. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                    | 4299     |
| 17. | Phá dỡ                                                                                        | 4311     |
| 18. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                             | 4312     |
| 19. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                         | 4321     |
| 20. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                         | 4322     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 21. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4329        |
| 22. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4330(Chính) |
| 23. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4390        |
| 24. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa, môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4610        |
| 25. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ bán buôn dược phẩm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4649        |
| 26. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4653        |
| 27. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác; | 4659        |
| 28. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4663        |
| 29. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp<br>- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>(Trừ các loại hóa chất nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4669        |
| 30. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4752        |
| 31. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4753        |
| 32. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4759        |
| 33. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4761        |
| 34. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động tư vấn đầu tư (Trừ hoạt động của các tổ chức tín dụng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6619        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 35. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khảo sát địa hình, Khảo sát địa chất công trình</li> <li>- Thiết kế quy hoạch xây dựng</li> <li>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình, bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Thiết kế kiến trúc công trình;</li> <li>+ Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp;</li> <li>+ Thiết kế cơ - điện công trình;</li> <li>+ Thiết kế cấp - thoát nước công trình;</li> <li>+ Thiết kế xây dựng công trình giao thông;</li> <li>+ Thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn;</li> <li>+ Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.</li> </ul> </li> <li>- Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát, tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy</li> <li>- Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng, bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng;</li> <li>+ Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng;</li> </ul> </li> <li>- Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng công trình</li> <li>- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu</li> <li>- Quản lý dự án đầu tư xây dựng</li> <li>- Giám sát thi công xây dựng</li> <li>- Kiểm định xây dựng</li> </ul> | 7110 |
| 36. | <p>Hoạt động thiết kế chuyên dụng</p> <p>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7410 |
| 37. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7120 |
| 38. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7710 |
| 39. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7730 |
| 40. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8219 |
| 41. | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8299 |
| 42. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 9521 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÝ BÁ TÙNG LÂM

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 19/01/1996

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001096000862

Ngày cấp: 22/01/2014

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: Số 10 Ngõ 229 Đường Bạch Đằng, Phường Chương Dương, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 10 Ngõ 229 Đường Bạch Đằng, Phường Chương Dương, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội